

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN — KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
MST: 0100100689

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CPKD
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

QUÝ IV NĂM 2018
(Trước Kiểm toán)

Kính gửi: _____

CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -
VINACOMIN

Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền Bắc
- Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		429 745 334 911	487 528 652 993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	666 143 743	3 402 186 796
1. Tiền	111		666 143 743	3 402 186 796
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360 112 335 240	482 792 909 267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		794 810 203	759 235 333
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		362 180 813 333	490 263 423 766
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	156 690 141	1 067 900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(8.230.817.732)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	60 876 253 319	
1. Hàng tồn kho	141		60 876 253 319	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 090 602 609	1 333 556 930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	60 699 250	12 000 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 999 759 285	1 261 769 316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	30 144 074	59 787 614
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98 694 549 989	93 484 066 228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89 207 109 764	85 781 830 733
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		89 207 109 764	85 781 830 733
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6 887 113 613	7 344 672 430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6 862 635 829	7 283 477 982



- Nguyên giá	222		13 167 809 806	13 167 809 806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.305.173.977)	(5.884.331.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24 477 784	61 194 448
- Nguyên giá	228		110 150 000	110 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.672.216)	(48.955.552)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			300 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		300 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 600 326 612	357 263 065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2 600 326 612	357 263 065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		528 439 884 900	581 012 719 221
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		353 010 575 249	402 375 874 577
I. Nợ ngắn hạn	310		353 010 575 249	402 375 874 577
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	21 266 744 227	223 999 194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39 530 480	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	5 997 101 198	2 586 705 231
4. Phải trả người lao động	314		7 814 198 069	9 923 703 179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	389 424 970	436 670 223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		44 046 357 593	25 296 040 173
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	235 314 636	624 666 591
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	270 047 584 400	360 113 724 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3 174 319 676	3 170 365 986
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

01006
 NG TY
 PHÂN
 DANH TI
 N BẮC
 ACOMIN
 JÁN - TP

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175 429 309 651	178 636 844 644
I. Vốn chủ sở hữu	410		175 429 309 651	178 636 844 644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	60 089 131 309	50 864 497 038
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1 167 507 603	10 392 141 874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	14 172 670 739	17 380 205 732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.181.864.500)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		16 354 535 239	17 380 205 732
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		528 439 884 900	581 012 719 221

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc

Ngô Quang Trung



CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC- VINACOMIN
VĂN PHÒNG CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC- VINACOMIN

Mẫu số B02- DN(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017	2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	134.108.684.758	20.229.213.352	280.118.369.595	80.087.031.489
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			134.108.684.758	20.229.213.352	280.118.369.595	80.087.031.489
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	126.266.523.426	16.973.018.521	254.010.525.540	60.302.987.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.842.161.332	3.256.194.831	26.107.844.055	19.784.044.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.199.774.143	25.497.038.342	54.833.101.371	64.575.731.053
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.182.672.849	12.870.675.942	49.236.244.981	34.526.905.694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.271.676.899	6.030.753.945	18.600.238.255	21.280.891.499
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	15.181.120.165	(5.774.240.154)	25.635.148.035	27.225.759.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	7.256.849.117	10.905.114.177	15.198.741.762	27.492.606.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(578.706.656)	10.751.683.208	(9.129.189.352)	(4.885.497.061)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	19.860.725		19.860.725	11.344.348
12. Chi phí khác	32	VII.7	36.620	54.129.835	198.782.179	78.928.426
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.824.105	(54.129.835)	(178.921.454)	(67.584.078)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(558.882.551)	10.697.553.373	(9.308.110.806)	(4.953.081.139)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.125.487.131	2.703.618.754	4.588.370.614	4.373.982.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.684.369.682)	7.993.934.619	(13.896.481.420)	(9.327.063.791)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-	-	-
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 29 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Đỗ Ngọc Anh

Nguyễn Đức Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
- Tiền mặt	222.883.008	1.449.106.008
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	443.260.735	6.020.315.457
- Tiền đang chuyển		-
Cộng	666.143.743	7.469.421.465

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2018			01/10/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2018			01/10/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng)			60.000.000	
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (Thuế TNCN phải thu của người lao động)	156.690.141		3.160.826	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/10/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;			-	
b) Hàng tồn kho;			-	
c) TSCĐ;			-	
d) Tài sản khác.			-	
Tổng				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/12/2018			01/10/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)						
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại phát triển Hoàng Minh						
Cộng	-	-	-	-	-	-

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	6.462.228.329		8.679.365.145	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	54.414.024.990		35.092.192.622	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- XD/CB khác				
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh bình				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909			13.167.809.806
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909			13.167.809.806
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	866.838.621	1.903.037.293	3.079.995.001	34.460.909			5.884.331.824
- Khấu hao trong kỳ	403.251.708	17.590.445	-	-			420.842.153
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	1.270.090.329	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909			6.305.173.977
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	7.265.887.537	17.590.445	-	-			7.283.477.982
- Tại ngày cuối kỳ	6.862.635.829	-	-	-			6.862.635.829

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					110.150.000			110.150.000
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tặng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					110.150.000			110.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					48.955.552			48.955.552
- Khấu hao trong năm					36.716.664			36.716.664
- Tặng khác								-
- Thanh lý nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					85.672.216			85.672.216
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					61.194.448			61.194.448
- Tại ngày cuối năm					24.477.784			24.477.784

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/10/2018	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2018
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước trong năm	60.699.250	94.127.500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	60.699.250	94.127.500
- Chi phí đi thuê kho bãi		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	2.600.326.612	1.826.457.847
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước cho nhiều năm	53.139.857	4.350.000
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	2.475.221.094	1.754.153.332
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm	43.782.611	67.954.515
- Các khoản khác	28.183.050	-
Cộng	2.661.025.862	1.920.585.347

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	01/10/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	361.113.320.796		361.839.803.600	452.905.539.996	270.047.584.400	
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2018			01/10/2018		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/10/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	149.282.599.677	149.282.599.677	-	-
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	79.218.303.979	79.218.303.979	-	-
- Công ty kho vận Đà Bắc -TKV	-	-	-	-

- Công ty kho vận Hòn gai - TKV			-	-
- Công ty tuyển than Hòn gai	89.365.200	89.365.200		
- Công ty CP XNK than - Vinacomin (Coalimex)				
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	69.974.930.498	69.974.930.498		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)	11.139.195.352	11.139.195.352	7.111.879.536	7.111.879.536
- CN Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	83.400.008	83.400.008	3.620.000	3.620.000
- Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp FAST	(235.000.000)	(235.000.000)	(235.000.000)	(235.000.000)
- Công ty CP tư vấn thiết kế XD giao thông thủy	(190.000.000)	(190.000.000)	(190.000.000)	(190.000.000)
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	58.619.144	58.619.144	55.273.764	55.273.764
- Công ty CP dịch vụ, thương mại XNK Hồng Thăng	50.270.000	50.270.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cường Sơn	4.020.496.011	4.020.496.011	1.913.771.611	1.913.771.611
- Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	10.024.641	10.024.641	6.704.525	6.704.525
- Công ty cổ phần nội thất IDECO	(350.000.000)	(350.000.000)	-	-
- Công ty TNHH Tuyển than Quảng Hưng	4.903.762.380	4.903.762.380	3.831.083.300	3.831.083.300
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	2.624.031.256	2.624.031.256	1.727.005.280	1.727.005.280
- Trung tâm dịch vụ khách hàng - Viên Thông Hà Nội	(228.533)	(228.533)	(228.533)	(228.533)
- Trung tâm y tế lao động - TKV (Bệnh viện than - Khoáng sản Việt Nam)	39.476.000	39.476.000	-	-
- Tổng Công ty Viên Thông Quân đội	(350.411)	(350.411)	(350.411)	(350.411)
- Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP	124.694.856	124.694.856		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chỉ tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	160.421.795.029	160.421.795.029	7.111.879.536	7.111.879.536

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/10/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.190.143	6.291.603.845	826.816.491	5.834.977.497
- Thuế thu nhập cá nhân	2.272.734	166.743.411	6.892.444	162.123.701
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	236.817.321	236.817.321	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	372.462.877	6.695.164.577	1.070.526.256	5.997.101.198
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074	-	-	30.144.074
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	30.144.074	-	-	30.144.074

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/12/2018	01/10/2018
a) Ngắn hạn	389.424.970	564.902.222
- Lãi vay	375.760.582	408.926.222
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		-
- Các khoản trích trước khác	13.664.388	155.976.000
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)	-	-
Cộng	389.424.970	564.902.222

19. Phải trả khác

Chi tiêu	31/12/2018	01/10/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	3.348.943	2.793.403
- Bảo hiểm xã hội	-	2.100.945
- Bảo hiểm y tế	-	370.755
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	164.780
- Các quỹ phải trả tập đoàn	-	368.748.175
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Tiền đi tham quan khảo sát	-	49.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	88.178.700	95.533.980
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.786.993	143.786.993
Cộng	235.314.636	658.126.071
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/12/2018			01/10/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000			44.865.148.802			5.503.514.644	16.240.435.717	166.609.099.163
- Tăng vốn trong năm trước								151.054.393	151.054.393
- Lãi trong năm trước							17.380.205.732		17.380.205.732
- Tăng khác				6.687.500.182				688.151.946	7.375.652.128
- Giảm vốn trong năm trước				(688.151.946)			5.503.514.644		6.191.666.590
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác								6.687.500.182	6.687.500.182
Số dư đầu quý	100.000.000.000			50.864.497.038			17.380.205.732	10.392.141.874	178.636.844.644
- Tăng vốn trong năm nay				9.664.602.643					9.664.602.643
- Lãi trong năm nay							13.896.481.420		13.896.481.420
- Tăng khác								439.968.372	439.968.372
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác				439.968.372			17.065.975.000	9.664.602.643	27.170.546.015
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	60.089.131.309	-	-	13.582.250.688	1.167.507.603	147.674.388.224

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
Tập đoàn CN than - KS Việt Nam	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
--Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.000.000.000	5.000.000.000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chung	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 1 167 507 603 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/10/2018
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhân ủy thác:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.709.262.170	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.399.422.588	20.229.213.352
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	134.108.684.758	20.229.213.352
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		
Công ty kho vận Hòn Gai - TKV	17.901.390.678	15.325.568.957
Công ty Kho vận Đà Bắc - Vinacomin		
Công ty CP Vissai Ninh Bình	4.498.031.910	5.193.919.556
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	2.600.809.850	-
Công ty KD than Hải Phòng	6.427.061.600	-
Công ty KD than Hà Nam	8.208.741.600	-
Công ty KD than Hà Nội	39.882.524.120	-
Công ty KD than Thanh Hóa	17.767.308.700	-
Công ty KD than Bắc Thái	30.501.868.800	-
Cộng	6.320.947.500	-
	134.108.684.758	20.519.488.513

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.007.607.951	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hàng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	19.258.915.475	16.973.018.521
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	126.266.523.426	16.973.018.521

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.193.143	4.422.842
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.196.581.000	25.492.615.500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	21.199.774.143	25.497.038.342

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lãi tiền vay	5.271.676.899	6.030.753.945
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.910.995.950	6.839.921.997
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	7.182.672.849	12.870.675.942

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	19.860.725	-
Cộng	19.860.725	-

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;		18.721.285
- Bồi thường hao hụt vượt định mức		35.408.550
- Các khoản khác.	36.620	-
Cộng	36.620	54.129.835

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.256.849.117	10.905.114.177
1. Chi phí nhân viên quản lý	2.276.484.095	2.802.624.923
2. Chi phí vật liệu quản lý	-	-
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	432.952.544	103.388.753
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	109.992.102	177.901.494

5. Thuế và lệ phí	-	-
6. Chi phí dự phòng	-	4.370.998.407
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.954.650	374.389.884
8. Chi phí bằng tiền khác	3.962.465.726	3.075.810.716
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.181.120.165	5.774.240.154
1. Chi chi phí nhân viên	11.122.800.568	5.774.240.154
2. Chi chi phí vật liệu, bao bì	-	-
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	11.814.357	-
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
5. Chi chi phí bảo hành	-	-
6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.787.828	-
7. Chi chi phí bằng tiền khác	2.628.717.412	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác;		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	13.399.284.663	2.971.615.231
- Chi phí công cụ, dụng cụ	444.766.901	103.388.753
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.992.102	177.901.494
- Chi phí dự phòng	-	4.370.998.407
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.892.742.478	374.389.884
- Chi phí khác bằng tiền	6.591.183.138	3.075.810.716
Cộng	22.437.969.282	5.130.874.023

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.125.487.131	2.703.618.754
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.125.487.131	2.703.618.754

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 361839803600 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 452905539996 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	87.564.000	53.168.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2018	01/10/2018

Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cô tức	88.178.700	-
	Lãi chậm trả	-	-
	Phí thương hiệu Vinacomin	-	-
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	-	368.748.175

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2018	01/10/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	-	-
	Phí thương hiệu Vinacomin	-	-

• +3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	31/12/2018	01/10/2018
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.172.062.104	2.234.884.553
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.309.048.916	1.342.618.922
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	5.180.181.311	4.080.536.276
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.647.771.742	2.874.976.518
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	201.860.032	111.291.074
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.598.512.034	1.766.851.316
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.487.004.862	1.383.038.637
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.089.437.214	5.067.254.404
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.989.524.623	2.067.674.444
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	71.932.344	28.408.864
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	918.015.082	583.524.920
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.599.564.080	1.711.292.254

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	31/12/2018	01/10/2018
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc	103.924.674.404	72.057.693.417

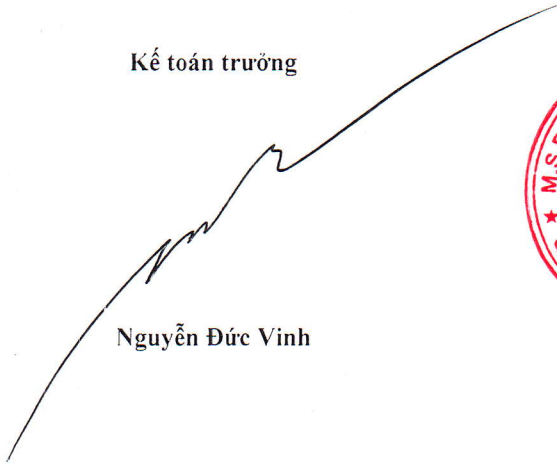
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Trung

Đỗ Ngọc Anh

Nguyễn Đức Vinh